CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

CNT5ALA10P L2698-80004

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC
Ký ngày: 15/8/2017 14:46:11

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng giám đốc**	[2] - [4]
2.	**Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**	[5] - [6]
3.	**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét**	
	- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	[7] - [8]
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	[9]
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	[10]
	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	[11] - [33]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thăng Long GTC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thăng Long GTC là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 28/05/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi mô hình tổ chức hoạt động Công ty TNHH Một thành viên Thăng Long GTC thành Công ty Cổ phần Thăng Long GTC.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000220 ngày 01 tháng 09 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần Thăng Long GTC ngày 03 tháng 03 năm 2016 mã số doanh nghiệp 0100107388 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch HĐQT *(kể từ ngày 29/01/2016)*
- Ông Phạm Quang Thanh	Thành viên *(kể từ ngày 29/01/2016)*
- Ông Nguyễn Thái Dũng	Thành viên *(kể từ ngày 29/01/2016)*
- Ông Lê Văn Tần	Thành viên *(kể từ ngày 29/01/2016)*
- Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên *(kể từ ngày 29/01/2016)*

Thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Tạ Minh Hùng	Tổng Giám đốc *(kể từ ngày 29/01/2016)*
- Ông Nguyễn Thái Dũng	Phó Tổng giám đốc *(kể từ ngày 29/01/2016)*
- Ông Đỗ Văn Bình	Phó Tổng giám đốc *(đến hết ngày 14/04/2017)*
- Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc *(kể từ ngày 09/03/2016)*

Thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Trần Thị Ngân	Trưởng ban *(kể từ ngày 29/01/2016)*
- Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên *(đến hết ngày 14/04/2017)*
- Bà Vũ Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên *(đến hết ngày 14/04/2017)*
- Ông Đào Nguyên Đặng	Thành viên *(kể từ ngày 14/04/2017)*
- Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên *(kể từ ngày 14/04/2017)*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty tại số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty có 04 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Khách sạn Eastin Easy GTC – Hà Nội: 27 Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội;
- Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng: 42 Chương Dương Độ, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
- Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long: 15-17 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội;
- Chi nhánh Hải Dương: xã Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty CP Du lịch Thương mại và Đầu tư Thủ Đô cho bà Nguyễn Thị Minh Hồng với giá 70.000.000.000 VND (Bảy mươi tỷ đồng chẵn). Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

TẠ MINH HÙNG

PKF
Accountants & business advisers

Số: 99 /2017/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thăng Long GTC, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thăng Long GTC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Văn phòng Hà Nội • Tel: +84 4 2221 0082 • Fax: +84 4 2221 0084 • Email: pkf.hn@pkf.com.vn • www.pkf.com.vn
P. 1501 • Nhà 17T5 • Hoàng Đạo Thúy • Quận Thanh Xuân • Thành phố Hà Nội • Việt Nam

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thăng Long GTC và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ *Mẫu số B01a- DN*
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**255.449.494.431**	**232.958.044.139**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**214.061.310.570**	**197.706.540.155**
1. Tiền	111		8.706.536.170	21.847.400.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		205.354.774.400	175.859.139.840
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**39.639.818.215**	**34.092.450.615**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	40.610.873.974	36.165.121.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.154.450.559	972.582.980
3. Các khoản phải thu khác	136	5.5	2.226.493.682	1.306.745.798
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(4.352.000.000)	(4.352.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**200.238.315**	**78.954.158**
1. Hàng tồn kho	141		200.238.315	78.954.158
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.548.127.331**	**1.080.099.211**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	540.270.141	566.608.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.186.854	6.468.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	1.000.670.336	507.022.725
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**918.440.154.818**	**1.082.045.757.563**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**573.645.916**	**586.374.382**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	391.370.663	391.370.663
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	573.645.916	586.374.382
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	5.7	(391.370.663)	(391.370.663)
II. Tài sản cố định	**220**		**71.439.334.492**	**66.879.800.923**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	71.110.949.590	66.516.555.409
- Nguyên giá	*222*		*112.200.500.742*	*99.637.737.593*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(41.089.551.152)*	*(33.121.182.184)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	328.384.902	363.245.514
- Nguyên giá	*228*		*557.769.800*	*557.769.800*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(229.384.898)*	*(194.524.286)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**5.10**	**58.004.161.123**	**67.754.853.113**
- Nguyên giá	*231*		*76.512.738.141*	*89.075.501.290*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(18.508.577.018)*	*(21.320.648.177)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**45.888.690.815**	**45.387.963.542**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	45.888.690.815	45.387.963.542
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2**	**738.959.312.605**	**896.605.572.375**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		889.442.154.138	896.605.572.375
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(150.482.841.533)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.575.009.867**	**4.831.193.228**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.575.009.867	4.831.193.228
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.173.889.649.249**	**1.315.003.801.702**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B01a- DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**38.144.020.714**	**93.804.190.687**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**23.606.066.168**	**78.706.442.957**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	21.748.311.801	27.506.666.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	76.471.967	32.301.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	319.466.455	292.214.573
4. Phải trả người lao động	314		244.741.451	1.179.713.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	49.500.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	603.003.634	481.542.932
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	486.217.691	47.202.475.420
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.853.169	1.962.028.152
II. Nợ dài hạn	**330**		**14.537.954.546**	**15.097.747.730**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	9.296.196.198	9.989.429.382
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	5.241.758.348	5.108.318.348
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.135.745.628.535**	**1.221.199.611.015**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.18**	**1.135.745.628.535**	**1.221.199.611.015**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.228.000.000.000	1.228.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.228.000.000.000*	*1.228.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.887.650	21.887.650
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(92.276.259.115)	(6.822.276.635)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(6.822.276.635)*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(85.453.982.480)*	*(6.822.276.635)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.173.889.649.249**	**1.315.003.801.702**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Bích Ngọc	Dương Thị Lam	Tạ Minh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC
M.S.D.N: 0100107... C.T.C.P
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ ***Mẫu số B02a - DN***
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**6.1**	**42.876.485.737**	**67.554.516.447**
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**42.876.485.737**	**67.554.516.447**
3. Giá vốn hàng bán	11	6.2	31.583.252.949	59.139.046.388
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**11.293.232.788**	**8.415.470.059**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	68.579.149.942	3.487.608.306
6. Chi phí tài chính	22	6.4	150.482.841.533	515.999.164
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*515.076.883*
7. Chi phí bán hàng	25	6.7	10.678.326.171	10.746.393.961
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	4.212.385.458	2.357.868.507
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(85.501.170.432)**	**(1.717.183.267)**
10. Thu nhập khác	31	6.5	47.188.002	1.613.438
11. Chi phí khác	32	6.6	50	1.115.432
12. Lợi nhuận khác	**40**		**47.187.952**	**498.006**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(85.453.982.480)**	**(1.716.685.261)**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(85.453.982.480)**	**(1.716.685.261)**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(695,88)	(13,98)

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Bích Ngọc	Dương Thị Lam	Tạ Minh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ *Mẫu số B03a - DN*
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 *Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***(85.453.982.480)***	***(1.716.685.261)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.191.158.421	3.403.960.739
- Các khoản dự phòng	03		150.482.841.533	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(191.440.157)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68.309.237.959)	(3.461.928.012)
- Chi phí lãi vay	06		-	515.076.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***1.719.339.358***	***(1.259.575.651)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.287.005.373)	30.103.088.705
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(121.284.157)	226.423.732
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.395.346.539)	(1.210.796.822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.282.521.480	1.614.413.132
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(966.244.382)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		25.227.120	4.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.583.280.455)	(729.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(15.359.828.566)***	***27.782.808.714***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(390.029.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.000.000.000	57.377.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.472.656.196	3.461.928.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***75.472.656.196***	***69.449.498.185***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(43.784.728.017)	(715.000.000.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			18.349.665.301
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(42.291.291.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(43.784.728.017)***	***(738.941.626.389)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**16.328.099.613**	**(641.709.319.490)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**197.706.540.155**	**845.880.238.769**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.670.802	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**214.061.310.570**	**204.170.919.279**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Bích Ngọc	Dương Thị Lam	Tạ Minh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thăng Long GTC là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 28/05/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi mô hình tổ chức hoạt động Công ty TNHH Một thành viên Thăng Long GTC thành Công ty Cổ phần Thăng Long GTC.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000220 ngày 01 tháng 09 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần Thăng Long GTC ngày 03 tháng 03 năm 2016 mã số doanh nghiệp 0100107388 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.228.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn hai trăm hai mươi tám tỷ đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại tổng hợp, dịch vụ du lịch lữ hành và kinh doanh khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh các dịch vụ du lịch; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ, hoạt động vui chơi giải trí, thể dục thể thao, dịch vụ sauna, xoa bóp (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dung, công nghệ phẩm, điện máy, thực phẩm ăn uống, đại lý tiêu thụ hàng hóa cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh lương thực và chế biến thực phẩm;
- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, bách hóa, hàng may mặc, hàng nông sản, thực phẩm chế biến, rượu, thuốc lá, vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ cho xây dựng và các phương tiện vận tải công nghiệp, dân dụng; hóa chất và các vật tư về hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm), thiết bị văn phòng;
- Kinh doanh dịch vụ kho vận, giao nhận, vận chuyển hàng hóa nội địa và kinh doanh quốc tế;
- Đại lý vé máy bay;
- Đại lý bán cước vận tải hàng hóa cho các hãng tàu biển, hàng không trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng làm việc; dịch vụ cho thuê nhà ở và văn phòng làm việc cho các đối tượng trong và ngoài nước;
- Sản xuất, mua bán và thiết kế các loại bao bì bằng giấy nhựa, thiết kế trang trí và sản xuất đồ nội thất cho nhà ở và văn phòng;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, quảng cáo và dịch vụ xúc tiến thương mại;
- Tổ chức hội thảo, đào tạo chuyên ngành dịch vụ và thương mại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, cấp thoát nước và cơ sở hạ tầng trong ngành du lịch và ngoài ngành;

CNT5ALA10P L2698-60004

- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà, khu đô thị, trung tâm thương mại, khu du lịch, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, khách sạn (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng ô tô, xích lô, xe máy, xe đạp./.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Công ty có 04 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Khách sạn Eastin Easy GTC – Hà Nội: 27 Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội;
- Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng: 42 Chương Dương Độ, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
- Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long: 15-17 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội;
- Chi nhánh Hải Dương: xã Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty cổ phần từ ngày 04/03/2016 đến ngày 31/12/2016.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho mục đích công bố thông tin theo quy định của các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và

giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày 30/06/2017 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 42 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 18 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Phần mềm máy tính	03 năm

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Việc khấu hao bất động sản đầu tư thực hiện như sau:

- Đối với bất động sản đầu tư cho thuê: Thực hiện tính khấu hao như qui định;
- Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Không tính khấu hao.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.9. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc xác định giá trị của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của

chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28/06/2013.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

(v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại tổng hợp, dịch vụ du lịch lữ hành và kinh doanh khách sạn nên thuế suất thuế GTGT đối với các hoạt động của Công ty sẽ bao gồm không chịu thuế, 0%, 5% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5 Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán *Đơn vị tính: VND*

5.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**30/06/2017**	**01/01/2017**
Tiền mặt	366.875.738	446.847.117
Tiền gửi ngân hàng	8.339.660.432	21.400.553.198
- Tiền gửi VND	4.919.841.295	12.877.473.431
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	*28.310.432*	*76.664.416*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	*2.538.078.543*	*7.739.582.111*
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Sở giao dịch	*2.353.452.320*	*5.061.226.904*
- Tiền gửi USD	3.210.537.726	8.330.175.763
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	*4.636.475*	*4.786.422*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	*3.049.885.286*	*8.169.160.941*
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*156.015.965*	*156.228.400*
- Tiền EUR	209.281.411	192.904.004
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	*209.281.411*	*192.904.004*
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	205.354.774.400	175.859.139.840
Cộng	**214.061.310.570**	**197.706.540.155**

(*) là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017			01/01/2017		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh	887.843.237.620		150.482.841.533	887.843.237.620		-
- Công ty Liên doanh Đại Chân Trời (1)	*14.886.875.558*		*11.336.766.695*	*14.886.875.558*		-
- Công ty Phát triển Du Lịch Hữu hạn Làng Nghi Tàm (2)	*139.146.074.838*		*139.146.074.838*	*139.146.074.838*		-
- Công ty TNHH TMQT & DV siêu thị Big C Thăng Long (3)	*316.751.841.568*		-	*316.751.841.568*		-
- Công ty TNHH Khách sạn Nhà hát Opera (4)	*203.401.576.784*		-	*203.401.576.784*		-
- Công ty TNHH Thăng Long Property (5)	*108.901.688.268*		-	*108.901.688.268*		-
- Công ty TNHH Pacific Thăng Long (6)	*104.755.180.604*		-	*104.755.180.604*		-
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.598.916.518		-	8.762.334.755		-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Đầu tư Thủ Đô (7)	-		-	*7.163.418.237*		-
- Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi (8)	*1.598.916.518*		-	*1.598.916.518*		-
Cộng	**889.442.154.138**	-	**150.482.841.533**	**896.605.572.375**	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường.

(1): Theo Hợp đồng liên doanh Công ty Liên doanh Đại Chân Trời tháng 10/1994, Giấy phép đầu tư số 1189/GP ngày 05/04/1995 của Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư, Công ty góp 588.000 USD chiếm 30% vốn điều lệ cùng với Công ty United Land & Trading Pte., Ltd (Singapore) nhằm xây dựng khu nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại tại 157 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Tại thời điểm cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại là 14.886.875.558 VND.

(2) Theo Hợp đồng liên doanh với Công ty T.P.C Development Ltd (Hồng Kông) ngày 09/02/2007 và Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000080 chứng nhận lần đầu ngày 15/08/2007 và thay đổi lần thứ nhất ngày 22/01/2009, Công ty góp 25% vốn điều lệ, trị giá 6.951.448 USD bằng quyền sử dụng 7.899 m2 đất và 24.088 m2 mặt nước Hồ Tây trong thời gian 40 năm kể từ 02/07/1991 trị giá 4.551.448 USD, chi phí đền bù và ghi nhận lợi thế địa điểm bằng 2.260.000 USD nhằm đầu tư, xây dựng khách sạn Intercontinental West Lake Hà Nội tại thôn Nghi Tàm, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội. Tại thời điểm cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại là 139.146.074.838 VND.

(3): Theo Hợp đồng liên doanh với Vindemia SAS ngày 19/11/2008 và Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000197 chứng nhận lần đầu ngày 23/12/2008 và thay đổi lần 5 ngày 07/10/2014 do UBND thành phố Hà Nội cấp, Công ty góp 3.822.514 USD, chiếm 35% vốn điều lệ nhằm đầu tư, xây dựng dự án Espace Big C Thăng Long. Tại thời điểm cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại là 316.751.841.568 VND.

(4): Theo Hợp đồng liên doanh với Công ty CP Phát triển TN ngày 30/11/2010; Giấy chứng nhận ĐKKD số 0100112003 lần đầu ngày 21/03/2011, thay đổi lần 6 ngày 29/10/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000148 chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 17/09/2008, Công ty góp 118.616.080.000 VND (tương đương 7.413.505 USD) chiếm 30% vốn điều lệ nhằm đầu tư, xây dựng Khách sạn Hilton Hanoi Opera tại số 1 Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại thời điểm cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại là 203.401.576.784 VND.

(5): Theo Hợp đồng liên doanh Công ty TNHH Thăng Long Property ngày 13/10/2007 và Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000132 chứng nhận lần đầu ngày 09/05/2008, thay đổi lần thứ tư ngày 26/07/2010 do UBND Thành phố Hà Nội cấp, Công ty góp 5.250.000 USD, chiếm 35% vốn điều lệ, cùng Vindemia Property Ltd đầu tư, xây dựng và kinh doanh một tổ hợp tòa nhà văn phòng khách sạn và dịch vụ phụ trợ tại góc phố Trần Duy Hưng và đường vành đai 3, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Tại thời điểm cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại là 108.901.688.268 VND.

(6): Theo Hợp đồng liên doanh với Janakpur Limited ngày 14/07/2007 và Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000108 cấp lần đầu ngày 31/12/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 17/06/2011, Công ty góp 4.930.000 USD, chiếm 29% vốn điều lệ nhằm đầu tư, xây dựng khu phức hợp Giảng võ tại 15 -17 Ngọc Khánh, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội. Tại thời điểm cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại là 104.755.180.604 VND.

(7): Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106715 được Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10/09/2013 của Công ty CP Du lịch Thương mại và Đầu tư Thủ đô, Thăng Long GTC chiếm 9,56% vốn điều lệ, tương đương 2.913.330.000 VND. Tại thời điểm cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại là 7.163.418.237 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Công ty CP Du lịch Thương mại và Đầu tư Thủ đô với giá 70.000.000.000 VND (Bảy mươi tỷ đồng chẵn).

(8) Thăng Long GTC chiếm 5,2% vốn điều lệ, tương đương 1.300.000.000 VND tại Công ty CP Hà Nội Tourist Taxi. Tại thời điểm cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại là 1.598.916.518 VND.

5.3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	**30/06/2017**	**01/01/2017**
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Văn phòng công ty	39.373.478.661	34.506.634.605
- Công ty TNHH Hòa Bình	*23.584.108.400*	*23.563.731.680*
- Công ty TNHH Prodigy Pacific Việt Nam	*10.306.000.000*	*8.704.000.000*
- Các khoản khác	*5.483.370.261*	*2.238.902.925*
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	367.395.313	668.487.232
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển Du lịch Sông Hồng	870.000.000	990.000.000
Cộng	**40.610.873.974**	**36.165.121.837**
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Văn phòng công ty	391.370.663	391.370.663
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội	*241.728.763*	*241.728.763*
- Phạm Thanh Thuỷ - Thuê nhà số 3 - 110 Cầu Giấy	*149.641.900*	*149.641.900*
Cộng	**391.370.663**	**391.370.663**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH TMQT & DV siêu thị Big C Thăng Long	1.497.925.000	-

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	**30/06/2017**	**01/01/2017**
Văn phòng Công ty	1.024.450.559	931.547.980
- Công ty CP Tư vấn Hạ tầng Miền Bắc	-	*258.000.000*
- Công ty CP DV Phòng cháy Chữa cháy Sao Việt	*554.407.072*	*316.804.041*
- Công ty CP Đầu tư và Lắp đặt Thiết bị Công nghệ An Bình	*164.938.610*	*164.938.610*
- Các đối tượng khác	*305.104.877*	*191.805.329*
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	-	2.035.000
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển Du lịch Sông Hồng	130.000.000	39.000.000
Cộng	**1.154.450.559**	**972.582.980**

5.5 PHẢI THU KHÁC	**30/06/2017**		**01/01/2017**	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**2.226.493.682**		**1.306.745.798**	
Tạm ứng	562.050.632	-	740.000.000	-
Phải thu khác	1.644.556.014	-	566.240.241	-
Văn phòng công ty	*1.624.100.209*		*537.749.157*	
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	*20.455.805*		*28.491.084*	
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	19.887.036	-	505.557	-
b) Dài hạn	**573.645.916**		**586.374.382**	
Ký quỹ, ký cược	573.645.916	-	586.374.382	-
Văn phòng công ty	*550.395.916*		*563.124.382*	
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	*23.250.000*		*23.250.000*	
Cộng	**2.800.139.598**	**-**	**1.893.120.180**	**-**
c) Phải thu khác là bên liên quan				
Công ty TNHH Pacific Thăng Long	517.511.966	-	-	-

5.6 HÀNG TỒN KHO	**30/06/2017**		**01/01/2017**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	44.847.546	-	50.191.002	-
Hàng hóa	155.390.769	-	28.763.156	
Cộng	**200.238.315**	-	**78.954.158**	-

5.7 NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Thời gian quá hạn	30/06/2017 Giá gốc	30/06/2017 Giá trị có thể thu hồi	30/06/2017 Dự phòng	01/01/2017 Giá gốc	01/01/2017 Giá trị có thể thu hồi	01/01/2017 Dự phòng
- Các khoản phải thu							
- Công ty TNHH Prodigy Pacific Việt Nam	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	10.306.000.000	5.954.000.000	4.352.000.000	8.704.000.000	4.352.000.000	4.352.000.000
- Cty CP Đầu tư và phát triển nhà số 6 Hà Nội	Trên 03 năm	241.728.763	-	241.728.763	241.728.763	-	241.728.763
- Phạm Thanh Thuỷ - Thuê nhà số 3 - 110 Cầu Giấy	Trên 03 năm	149.641.900	-	149.641.900	149.641.900	-	149.641.900
Cộng		**10.697.370.663**	**5.954.000.000**	**4.743.370.663**	**9.095.370.663**	**4.352.000.000**	**4.743.370.663**

5.8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	70.799.494.412	12.782.349.201	15.660.068.412	395.825.568	**99.637.737.593**
Tăng trong kỳ	12.562.763.149	-	-	-	**12.562.763.149**
- Mua trong kỳ					**-**
- Tăng khác (*)	*12.562.763.149*				***12.562.763.149***
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**-**
- Thanh lý, nhượng bán					**-**
- Giảm khác					**-**
Số dư cuối kỳ	83.362.257.561	12.782.349.201	15.660.068.412	395.825.568	**112.200.500.742**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	20.600.386.608	5.239.868.128	6.949.824.106	331.103.342	**33.121.182.184**
Tăng trong kỳ	6.214.409.361	679.384.208	1.047.139.068	27.436.331	**7.968.368.968**
- Số khấu hao trong kỳ	*1.502.511.972*	*679.384.208*	*1.047.139.068*	*27.436.331*	***3.256.471.579***
- Tăng khác	*4.711.897.389*				***4.711.897.389***
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**-**
- Thanh lý, nhượng bán					**-**
- Giảm khác					**-**
Số dư cuối kỳ	26.814.795.969	5.919.252.336	7.996.963.174	358.539.673	**41.089.551.152**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	50.199.107.804	7.542.481.073	8.710.244.306	64.722.226	**66.516.555.409**
2. Tại ngày cuối kỳ	56.547.461.592	6.863.096.865	7.663.105.238	37.285.895	**71.110.949.590**

Giá trị TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là: 2.214.400.964 VND.

(*): đây là khoản phân loại lại giá trị TSCĐ dùng cho mục đích cho thuê. Tại ngày 30/06/2017, Công ty phân loại lại phần tài sản cho thuê và ghi nhận trên tài sản cố định hữu hình theo quy định của Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	557.769.800	**557.769.800**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	557.769.800	**557.769.800**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm				194.524.286	**194.524.286**
Tăng trong kỳ	-	-	-	34.860.612	**34.860.612**
- Số khấu hao trong kỳ				*34.860.612*	***34.860.612***
Giảm trong kỳ	-	-	-		
Số dư cuối kỳ	-	-	-	229.384.898	**229.384.898**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	363.245.514	**363.245.514**
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	328.384.902	**328.384.902**

5.10 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2017	Khấu hao trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	**89.075.501.290**	**-**	**12.562.763.149**	**76.512.738.141**
- Nhà và quyền sử dụng đất	89.075.501.290	-	12.562.763.149	76.512.738.141
2. Giá trị hao mòn lũy kế	**21.320.648.177**	**1.899.826.230**	**4.711.897.389**	**18.508.577.018**
- Nhà và quyền sử dụng đất	21.320.648.177	1.899.826.230	4.711.897.389	18.508.577.018
3. Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	**67.754.853.113**	**(1.899.826.230)**	**7.850.865.760**	**58.004.161.123**
- Nhà và quyền sử dụng đất	67.754.853.113	(1.899.826.230)	7.850.865.760	58.004.161.123

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	**540.270.141**	**566.608.260**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	*216.078.808*	*291.414.923*
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*324.191.333*	*275.193.337*
b) Dài hạn	**3.575.009.867**	**4.831.193.228**
- Chi phí thuê đất 94 Lý Thường Kiệt	*339.312.750*	*407.175.300*
- Lợi thế kinh doanh	*416.365.255*	*541.274.833*
- Chi phí cải tạo khu nhà ở 15-17 Ngọc Khánh	*1.999.243.917*	*2.053.166.446*
- Chi phí cải tạo tòa nhà 115 Lê Duẩn	-	*221.280.281*
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	*300.623.955*	*54.033.106*
- Chi phí trả trước dài hạn khác	*519.463.990*	*1.554.263.262*
Cộng	**4.115.280.008**	**5.397.801.488**

5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
Xây dựng cơ bản dở dang	45.888.690.815	45.387.963.542
+ Chung cư C4 Xuân Đỉnh	*45.201.254.954*	*45.091.254.954*
+ M2 Huỳnh Thúc Kháng	*374.708.588*	*296.708.588*
+ Chi phí khác	*312.727.273*	-
Cộng	**45.888.690.815**	**45.387.963.542**

5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**21.748.311.801**	**21.748.311.801**	**27.506.666.931**	**27.506.666.931**
Văn phòng Công ty	21.164.521.019	21.164.521.019	26.750.839.575	26.750.839.575
- Guangzhou Malting Co.ltd	*19.856.555.730*	*19.856.555.730*	*25.450.973.910*	*25.450.973.910*
- Các đối tượng khác	*1.307.965.289*	*1.307.965.289*	*1.299.865.665*	*1.299.865.665*
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	529.652.921	529.652.921	690.673.764	690.673.764
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển Du lịch Sông Hồng	54.137.861	54.137.861	65.153.592	65.153.592
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**21.748.311.801**	**21.748.311.801**	**27.506.666.931**	**27.506.666.931**
c) Phải trả người bán là bên liên quan				

5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
Văn phòng Công ty	328.000	495.000
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	76.143.967	31.806.000
Cộng	**76.471.967**	**32.301.000**

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (chi tiết cho từng loại thuế)	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017
- Thuế GTGT phải nộp	107.999.268	4.159.203.229	4.037.427.989	229.774.508
- Thuế TNCN	183.995.064	160.714.810	255.017.927	89.691.947
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	2.128.167.903	2.128.167.903	-
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	220.241	30.289.403	30.509.644	-
Cộng	**292.214.573**	**6.478.375.345**	**6.451.123.463**	**319.466.455**
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế TNDN	507.022.725	-	-	507.022.725
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.975.111.916	2.468.759.527	493.647.611
Cộng	**507.022.725**	**1.975.111.916**	**2.468.759.527**	**1.000.670.336**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	**603.003.634**	**481.542.932**
Văn phòng Công ty	545.730.908	457.906.569
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	57.272.726	23.636.363
b) Dài hạn	**9.296.196.198**	**9.989.429.382**
Văn phòng Công ty	9.296.196.198	9.989.429.382
- Công ty TNHH Prodigy Pacific Việt Nam - Cho thuê tài sản 94 Lý Thường Kiệt	*9.296.196.198*	*9.989.429.382*
Cộng	**9.899.199.832**	**10.470.972.314**

5.17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	**486.217.691**	**47.202.475.420**
- Kinh phí công đoàn	43.557.578	2.230.996
- Bảo hiểm y tế	1.766.251	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	2.813.940.006
- Phải trả, phải nộp khác	440.893.862	44.386.304.418
Văn phòng Công ty	440.736.362	44.386.304.418
+ Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	*-*	*40.970.788.011*
+ Phải trả lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần	*30.236.550*	*2.810.222.550*
+ Các khoản khác	*410.499.812*	*605.293.857*
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	157.500	-
b) Dài hạn	**5.241.758.348**	**5.108.318.348**
- Nhận ký quỹ, ký cược	3.646.458.348	3.513.018.348
- Công ty Phát triển Du lịch Hữu hạn Làng Nghi Tàm (70.000 USD) (*)	1.595.300.000	1.595.300.000
Cộng	**5.727.976.039**	**52.310.793.768**
c) Phải trả khác là bên liên quan		
Công ty Phát triển Du lịch Hữu hạn Làng Nghi Tàm	1.595.300.000	1.595.300.000

(*) Theo xác nhận công nợ phải trả Công ty Phát triển Du lịch Hữu hạn Làng Nghi Tàm, Công ty Phát triển Du lịch Hữu hạn Làng Nghi Tàm không đồng ý số dư công nợ trên và cho rằng, số tiền Công ty CP Thăng Long GTC phải trả là: 100.000 USD. Đến thời điểm lập báo cáo này, hai bên vẫn chưa thống nhất được số dư công nợ. Tuy nhiên, nghĩa vụ phải trả với Công ty Nghi Tàm 70.000 USD đã được phê duyệt theo Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 28 tháng 05 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

5.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu *Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.228.000.000.000	21.887.650		**1.228.021.887.650**
Tăng vốn trong năm trước				-
Lãi trong năm trước				-
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận				-
Lỗ trong năm trước			(6.822.276.635)	(6.822.276.635)
Giảm khác				-
Số dư đầu năm	**1.228.000.000.000**	**21.887.650**	**(6.822.276.635)**	**1.221.199.611.015**
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ				-
Tăng khác				-
Giảm vốn trong kỳ				-
Lỗ trong kỳ			(85.453.982.480)	**(85.453.982.480)**
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	**1.228.000.000.000**	**21.887.650**	**(92.276.259.115)**	**1.135.745.628.535**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**30/06/2017**	**Tỷ lệ**	**01/01/2017**
- Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	45,19%	554.985.000.000	45,19%	554.985.000.000
- Công ty TNHH Thung Lũng Vua	27,03%	331.864.000.000	27,03%	331.864.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh	27,44%	336.968.000.000	27,44%	336.968.000.000
- Các đối tượng khác	0,34%	4.183.000.000	0,34%	4.183.000.000
Cộng	**100%**	**1.228.000.000.000**	**100%**	**1.228.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*1.228.000.000.000*	*1.228.000.000.000*
- Vốn góp cuối năm	*1.228.000.000.000*	*1.228.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	122.800.000	122.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	122.800.000	122.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*122.800.000*	*122.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	122.800.000	122.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*122.800.000*	*122.800.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(85.453.982.480)	(1.716.685.261)
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	122.800.000	122.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(695,88)**	**(13,98)**

f) Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2017**	**01/01/2017**
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	127.853.169	1.962.028.152

6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	23.125.060.960	40.702.430.319
- Văn phòng Công ty	*21.440.098.545*	*39.622.116.619*
- Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	*1.584.089.688*	*924.354.609*
- Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển Du lịch Sông Hồng	*100.872.727*	*155.959.091*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.751.424.777	26.852.086.128
- Văn phòng Công ty	*15.265.018.248*	*23.317.999.652*
- Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	*3.558.701.983*	*2.160.222.841*
- Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển Du lịch Sông Hồng	*927.704.546*	*1.373.863.635*
Cộng	**42.876.485.737**	**67.554.516.447**

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	23.657.948.481	38.831.194.023
- Văn phòng Công ty	*23.085.914.577*	*38.280.773.062*
- Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	*564.260.983*	*386.952.317*
- Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển Du lịch Sông Hồng	*7.772.921*	*163.468.644*
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.925.304.468	20.307.852.365
- Văn phòng Công ty	*4.756.812.977*	*19.400.677.413*
- Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	*2.827.768.560*	*626.616.580*
- Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển Du lịch Sông Hồng	*340.722.931*	*280.558.372*
Cộng	**31.583.252.949**	**59.139.046.388**

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi	5.376.866.722	2.100.684.176
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	471.826	1.087.665
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	191.440.157	-
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	95.789.474	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	62.836.581.763	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	78.000.000	1.385.836.465
Cộng	**68.579.149.942**	**3.487.608.306**

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền vay	-	515.076.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	922.281
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	150.482.841.533	-
Cộng	**150.482.841.533**	**515.999.164**

6.5 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
Thu nhập khác	47.188.002	1.613.438
Cộng	**47.188.002**	**1.613.438**

6.6 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
Chi phí khác	50	1.115.432
Cộng	**50**	**1.115.432**

6.7 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**4.212.385.458**	**2.357.868.507**
- Chi phí nhân công	1.868.518.408	770.133.029
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	546.978.917	382.252.459
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	855.542.588	434.449.653
- Chi phí khác bằng tiền	941.345.545	771.033.366
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	**10.678.326.171**	**10.746.393.961**
- Chi phí nhân công	3.592.425.249	3.902.975.028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.752.901.538	2.232.456.792
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.916.145	1.322.836.988
- Chi phí bằng tiền khác	4.190.083.239	3.288.125.153
Cộng	**14.890.711.629**	**13.104.262.468**

6.8 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 04/03/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân công	7.250.590.049	4.673.108.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.191.158.421	3.403.960.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.448.247.942	17.485.515.905
Chi phí bằng tiền khác	5.251.293.520	8.517.717.298
Cộng	**25.141.289.932**	**34.080.301.999**

6.9 THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ 04/03/2016 đến 31/12/2016 là năm tài chính đầu tiên khi Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần nên số liệu ở cột "Kỳ kế toán từ 04/03/2016 đến 30/06/2016" không có khả năng so sánh được với số liêu ở cột "Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ 04/03/2016 đến 31/12/2016 là năm tài chính đầu tiên khi Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần nên số liệu ở cột "Kỳ kế toán từ 04/03/2016 đến 30/06/2016" không có khả năng so sánh được với số liêu ở cột "Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1 Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 30/06/2017			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.061.310.570		214.061.310.570
Phải thu khách hàng	40.610.873.974	391.370.663	41.002.244.637
Đầu tư	-	738.959.312.605	738.959.312.605
Phải thu khác	2.226.493.682	573.645.916	2.800.139.598
Trừ:			-
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.352.000.000)	(391.370.663)	(4.743.370.663)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(150.482.841.533)	(150.482.841.533)
Tổng cộng	**252.546.678.226**	**589.050.116.988**	**841.596.795.214**
Giá trị ghi sổ			-
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	21.748.311.801	-	21.748.311.801
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	486.217.691	5.241.758.348	5.727.976.039
Tổng cộng	**22.234.529.492**	**5.241.758.348**	**27.476.287.840**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**230.312.148.734**	**583.808.358.640**	**814.120.507.374**

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.706.540.155		197.706.540.155
Phải thu khách hàng	36.165.121.837	391.370.663	36.556.492.500
Đầu tư	-	896.605.572.375	896.605.572.375
Phải thu khác	1.306.745.798	586.374.382	1.893.120.180
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.352.000.000)	(391.370.663)	(4.743.370.663)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			-
Tổng cộng	**230.826.407.790**	**897.191.946.757**	**1.128.018.354.547**
Giá trị ghi sổ			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	27.506.666.931	-	27.506.666.931
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	47.251.975.420	5.108.318.348	52.360.293.768
Tổng cộng	**74.758.642.351**	**5.108.318.348**	**79.866.960.699**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**156.067.765.439**	**892.083.628.409**	**1.048.151.393.848**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	*43.802.384.235*	*38.449.612.680*	*39.059.013.572*	*33.706.242.017*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	*214.061.310.570*	*197.706.540.155*	*214.061.310.570*	*197.706.540.155*
Tổng cộng	**257.863.694.805**	**236.156.152.835**	**253.120.324.142**	**231.412.782.172**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	*21.748.311.801*	*27.506.666.931*	*21.748.311.801*	*27.506.666.931*
Phải trả khác	*5.727.976.039*	*52.310.793.768*	*5.727.976.039*	*52.310.793.768*
Tổng cộng	**27.476.287.840**	**79.817.460.699**	**27.476.287.840**	**79.817.460.699**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

8.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

8.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: kinh doanh thương mại tổng hợp, dịch vụ du lịch lữ hành và kinh doanh khách sạn. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Kinh doanh lữ hành và du lịch	Hoạt động kinh doanh khác	TỔNG CỘNG
Kỳ này				
Doanh thu thuần từ cung cấp hàng hóa và dịch vụ	23.125.060.960	1.957.567.309	17.793.857.468	**42.876.485.737**
Giá vốn hàng bán	23.657.948.481	1.822.268.337	6.103.036.131	**31.583.252.949**
Lợi nhuận gộp	**(532.887.521)**	**135.298.972**	**11.690.821.337**	**11.293.232.788**
30/06/2017				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	23.714.231.858	169.424.662	20.471.322.464	**44.354.978.984**
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				**1.129.534.670.265**
Tổng tài sản				***1.173.889.649.249***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	20.021.325.085		3.636.040.068	**23.657.365.153**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				**14.486.655.561**
Tổng nợ phải trả				***38.144.020.714***

8.2.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Như đã nêu tại Thuyết minh 5.2, trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty CP Du lịch Thương mại và Đầu tư Thủ Đô cho bà Nguyễn Thị Minh Hồng với giá 70.000.000.000 VND (Bảy mươi tỷ đồng chẵn).

8.4 Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Liên doanh Đại Chân Trời	Công ty liên doanh
Công ty Phát triển Du lịch Hữu hạn Làng Nghi Tàm	Công ty liên doanh
Công ty TNHH TMQT & DV siêu thị Big C Thăng Long	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Pacific Thăng Long	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan:

Ngoài thuyết minh các bên liên quan nêu trên, những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 bao gồm:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty TNHH TMQT & DV siêu thị Big C Thăng Long	Cung cấp dịch vụ tư vấn	1.497.925.000
Công ty Liên doanh Đại Chân Trời	Thu tiền thuê đất, thuế đất	13.318.480
	Nộp hộ tiền thuê đất, thuế đất	13.318.480
Công ty TNHH Pacific Thăng Long	Nộp hộ tiền thuê đất, thuế đất	517.511.966

b) Lương và Thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	330.000.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	951.996.538
Thu nhập của Ban kiểm soát	275.932.399
Tổng cộng	**1.557.928.937**

8.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 04/03/2016 đến ngày 31/12/2016 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 04/03/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty CP Thăng Long GTC đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán, soát xét và được Công ty điều chỉnh lại theo Quyết định số 555/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội ngày 03/02/2017 về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Thăng Long GTC thuộc TCT Du lịch Hà Nội thành Công ty CP Thăng Long GTC.

Các chỉ tiêu thay đổi do điều chỉnh lại theo Quyết định số 555/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội ngày 03/02/2017 như sau:

***/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 04/03/2016 đến ngày 30/06/2016:**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Sô điêu chỉnh lại theo Quyết định số 555/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội	Chênh lệch
Doanh thu hoạt động tài chính	21	60.865.208.306	3.487.608.306	57.377.600.000
Thu nhập khác	31	207.802.131	1.613.438	206.188.693
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	55.867.103.432	(1.716.685.261)	57.583.788.693

8.6 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.7 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Bích Ngọc	Dương Thị Lam	Tạ Minh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC